



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,212,393,808,772	1,444,712,638,381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,848,862,517	57,749,224,752
1. Tiền	111		50,848,862,517	57,749,224,752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		501,166,667	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		501,166,667	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587,384,164,506	602,371,358,686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		533,147,813,539	552,671,392,004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,689,304,297	21,474,259,422
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		38,077,748,110	30,097,763,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,530,701,440)	(1,872,056,476)
IV. Hàng tồn kho	140		565,577,138,876	764,723,771,917
1. Hàng tồn kho	141		577,030,895,196	773,982,904,611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,453,756,320)	(9,259,132,694)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,082,476,206	19,868,283,026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,058,092,814	16,799,894,053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,383,392	3,068,388,973
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146,747,909,597	138,957,588,947
II. Tài sản cố định	220		78,694,600,060	80,583,085,514
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50,829,367,260	52,717,852,714
- Nguyên giá	222		170,098,896,864	169,202,463,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,269,529,604)	(116,484,610,441)
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,865,232,800	27,865,232,800
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	30,571,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,307,855,747	927,476,509
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,307,855,747	927,476,509
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	250		25,177,872,461	24,771,312,461
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,177,872,461	24,771,312,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,567,581,329	32,675,714,463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,567,581,329	32,675,714,463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,359,141,718,369	1,583,670,227,328

NGUỒN VỐN

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,119,323,351,483	1,328,104,380,819
I. Nợ ngắn hạn	310	1,117,778,132,877	1,326,559,162,213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	338,738,039,239	500,308,139,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25,547,007,749	39,230,750,188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,109,078,991	1,282,180,190
4. Phải trả người lao động	314	11,397,507,330	15,439,229,140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	918,350,075	5,138,359,300
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	41,727,299,334	13,686,217,330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	694,840,844,706	746,257,736,266
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,500,005,453	5,216,550,029
II. Nợ dài hạn	330	1,545,218,606	1,545,218,606
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1,545,218,606	1,545,218,606
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	239,818,366,886	255,565,846,509
I. Vốn chủ sở hữu	410	239,818,366,886	255,565,846,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111	209,790,000,000	209,790,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,444,991,780	2,444,991,780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27,583,375,106	43,330,854,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9,389,199,308	43,330,854,728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18,194,175,798	1
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,359,141,718,369	1,583,670,227,328

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019		Lũy kế từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		615,716,286,750	638,908,697,248	1,118,468,784,753	1,216,151,281,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,485,714	1,577,143	33,373,714	12,588,572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		615,706,801,036	638,907,120,105	1,118,435,411,039	1,216,138,693,273
4. Giá vốn hàng bán	11		552,301,704,154	567,425,396,567	996,190,758,737	1,085,579,358,405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		63,405,096,882	71,481,723,538	122,244,652,302	130,559,334,868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,052,886,675	5,796,333,288	3,464,181,977	7,167,995,399
7. Chi phí tài chính	22		16,212,542,205	16,201,389,102	27,695,426,947	30,248,911,410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,585,603,257	12,844,545,615	22,586,003,149	24,808,406,176
8. Chi phí bán hàng	25		33,396,479,125	42,108,444,257	63,198,232,716	73,308,628,056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,435,905,499	10,249,235,045	10,806,643,979	16,281,149,240
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,413,056,728	8,718,988,422	24,008,530,637	17,888,641,561
11. Thu nhập khác	31		8,799,065	2,270,000,000	8,799,065	4,190,564,472
12. Chi phí khác	32		250,002,700	800,000	1,245,656,500	3,612,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(241,203,635)	2,269,200,000	(1,236,857,435)	4,186,952,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,171,853,093	10,988,188,422	22,771,673,202	22,075,594,033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,073,648,618	1,993,322,084	4,577,497,400	4,210,803,206
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9,098,204,475	8,994,866,338	18,194,175,802	17,864,790,827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		316	385	750	808
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019
Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

Ninh Thị Thu Hiền

(Handwritten signature)

Đặng Thị Dư

Nguyễn Đoàn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: . VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22,771,673,202	22,075,594,033
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		3,295,542,297	6,722,498,762
- Các khoản dự phòng	3		1,853,268,590	202,971,556
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,274,201,402	(325,286,382)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,146,769,525)	(3,020,795,728)
- Chi phí lãi vay	6		22,586,003,149	24,808,406,176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		52,633,919,115	50,463,388,417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,070,350,455	29,436,471,922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		196,952,009,415	(246,314,868,904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(189,850,801,544)	155,372,724,479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(402,490,000)	3,725,398,534
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(501,166,667)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,354,012,374)	(25,068,404,582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,300,000,000)	(3,784,112,894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1,062,353,584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,189,700,000)	(5,953,689,144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,058,108,400	(41,060,738,588)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,276,812,947)	(161,818,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,827,943,552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(406,560,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,146,769,525	1,100,231,256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,536,603,422)	3,766,356,626

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,073,879,012,155	1,322,727,920,287
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,125,295,903,715)	(1,294,310,219,109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,120,000)	(23,665,912,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,426,011,560)	4,751,788,378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,904,506,582)	(32,542,593,584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57,749,224,752	64,522,280,792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,144,347	11,664,885
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	50,848,862,517	31,991,352,093

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-012 ngày 28 tháng 06 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 352 nhân viên (1/1/2019: 340 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định của Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-06-2019 VND	01-01-2019 VND
- Tiền mặt	2,192,449,149	6,385,921,163
- Tiền gửi ngân hàng	48,656,413,368	51,363,303,589
- Tiền đang chuyển		
Cộng	50,848,862,517	57,749,224,752

9. Chứng khoán kinh doanh

	30-6-2019			
	Số lượng trái phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
GBOND	5	501,166,667	(*)	
		501,166,667		

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30-06-2019	01-01-2019
	VND	VND
a) Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	112,214,018	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	42,000,000	2,986,343,547
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		356,756,400
b) Bên thứ ba		
Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	10,096,049,791	6,257,748,685
BV Hữu Nghị ĐK Tỉnh Nghệ An	4,379,568,840	8,211,126,462
Bệnh viện Hữu Nghị	2,319,450,443	7,586,771,520
Bệnh viện Bạch Mai	37,636,052,565	34,507,183,351
Bệnh viện K	11,178,663,949	9,979,611,564
Viện Huyết Học Truyền Máu Trung Ương	5,591,418,750	14,383,711,750
Công Ty Cổ Phần TMDV Thăng Long		13,648,966,529
Bệnh viện tim Hà nội	3,948,279,590	17,016,826,700
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải phòng	6,302,445,116	3,943,310,015
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	2,476,436,421	4,153,760,663
Bệnh viện Chợ Rẫy	38,122,890,081	35,565,605,111
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Gia Lai	10,539,028,300	7,129,448,600
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình	3,204,465,000	6,583,668,176
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	5,506,082,520	6,541,872,139
c) Phải thu của khách hàng khác	391,692,768,155	373,818,680,792
	533,147,813,539	552,671,392,004

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30-06-2019	01-01-2019
	VND	VND
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	23,907,935,623	15,153,066,193
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	2,086,428,703	1,813,417,359
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	693,894,944	697,806,944
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	1,137,886,881	6,578,138,481
Phải thu ngắn hạn khác	10,251,601,959	5,855,334,759
	38,077,748,110	30,097,763,736

11. Hàng tồn kho

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	33,813,229,760		40,716,807,530	
- Hàng hóa	543,217,665,436	(11,453,756,320)	733,266,097,081	(9,259,132,694)
	577,030,895,196	(11,453,756,320)	773,982,904,611	(9,259,132,694)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	125,950,549,396	24,311,583,423	16,766,751,091	2,173,579,245	169,202,463,155
- Tăng khác		108,694,619	787,739,090		896,433,709
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	125,950,549,396	24,420,278,042	17,554,490,181	2,173,579,245	170,098,896,864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	80,422,099,857	19,707,973,747	14,895,204,622	1,459,332,215	116,484,610,441
- Khấu hao trong kỳ	1,700,487,423	663,698,493	322,324,018	98,409,229	2,784,919,163
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	82,122,587,280	20,371,672,240	15,217,528,640	1,557,741,444	119,269,529,604
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	45,528,449,539	4,603,609,676	1,871,546,469	714,247,030	52,717,852,714
- Tại ngày cuối kỳ	43,827,962,116	4,048,605,802	2,336,961,541	615,837,801	50,829,367,260

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800
- Tại ngày cuối kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
Số dư đầu kỳ	927,476,509	575,454,630
Tăng trong kỳ	9,380,379,238	161,818,182
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		
Số dư cuối kỳ	10,307,855,747	737,272,812

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30-06-19			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm CPC1 - Hà nội	2,000,000	20,443,659,675	(*)	
Công ty CP Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR	60,984	2,790,867,722	(*)	
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	75,000	971,029,662	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	17,600	300,659,375	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TƯ VIDIPHA	18,000	472,871,724	(*)	
Công ty CP Dược và Dịch vụ TM Tuyên Quang	18,000	197,784,303	(*)	
Công ty TNHH SANOFI-AVENTIS Việt Nam	10	1,000,000	(*)	
		25,177,872,461		

16. Chi phí trả trước

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc VND	Tổng cộng VND
- Số dư đầu kỳ		31,061,464,463	1,614,250,000		32,675,714,463
- Tăng trong kỳ				994,732,000	994,732,000
- Phân bổ trong kỳ		(510,623,134)	(293,500,000)	(298,742,000)	(1,102,865,134)
Cộng		- 30,550,841,329	1,320,750,000	695,990,000	32,567,581,329

17. Phải trả người bán

	30-06-19	01-01-19
Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	1,315,618,261	334,006,215
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC	1,234,800	2,000,880
Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	443,625	443,625
Bên thứ ba		
Công ty TNHH B.Braun Việt nam	59,104,412,885	54,298,335,109
Ever Neuro Pharma GMBH	2,355,031,250	3,258,224,760
Growena Impex Company	11,035,457,881	20,106,066,246
Polpharma S.A. Pharmaceutical Works	29,462,360,043	45,450,512,389
Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Sao Mai	2,231,591,600	28,472,604,647
Các nhà cung cấp khác	233,231,888,894	348,385,945,899
	338,738,039,239	500,308,139,770

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01-01-2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Chuyển sang số phải thu trong năm VND	30-06-2019 VND
- Thuế giá trị gia tăng	33,994,215	86,657,510,980	(85,128,442,355)		1,563,062,840
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất nhập khẩu		1,589,427,128	(1,589,427,128)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,577,497,400	(4,347,138,066)		230,359,334
- Thuế thu nhập cá nhân	1,220,593,845	360,186,063	(1,388,148,030)		192,631,878
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2,028,239,035	(2,028,239,035)		
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,592,130	(1,245,653,800)	1,245,653,800		27,592,130
Cộng	1,282,180,190	93,967,206,806	(93,235,740,814)		2,013,646,182

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30-06-19	01-01-19
Kinh phí công đoàn	36,866,660	34,271,440
Phải trả hàng ủy thác	5,899,865,759	4,515,801,778
Cổ tức phải trả	31,550,632,000	91,252,000
Phải trả ngắn hạn khác	4,239,934,915	9,044,892,112
	<u>41,727,299,334</u>	<u>13,686,217,330</u>

20. Vay ngắn hạn

01-01-2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong kỳ		30-06-2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	Tăng VND	Giảm VND	
VND			VND
746,257,736,266	1,073,879,012,155	(1,125,295,903,715)	694,840,844,706

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	6.0%-7.0%	128,469,180,146	121,503,969,386
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ii)	VND	6.0%-6.8%	190,866,807,333	242,749,110,856
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	6.8%-7.1%	75,055,511,370	68,949,717,138
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	6.0%-7.0%	148,144,787,440	106,304,918,845
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	VND	5.0-7.0%	28,163,249,350	109,798,020,041
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam-CN Tân Bình	VND	6.0%	7,106,309,067	
NH TMCP Xuất nhập khẩu - CN Thủ Đức (Eximbank, vay VND) (iv)	VND	5.0%		
Vay cá nhân (iv)	VND	6.6%	117,035,000,000	96,952,000,000

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Thuyết minh 13).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 12).

(iv) Các khoản vay này không được đảm bảo.

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối và các quỹ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	209,790,000,000	2,444,991,780	43,330,854,730	255,565,846,510
Lợi nhuận thuần trong kỳ			18,194,175,802	18,194,175,802
Phân bổ vào các quỹ		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(2,473,155,424)	(2,473,155,424)
Cổ tức			(31,468,500,000)	(31,468,500,000)
Biến động khác				
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	209,790,000,000	2,444,991,780	27,583,375,108	239,818,366,888

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30-06-19		01-01-19	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30-06-19	01-01-19
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	30,927,967,032	29,777,788,945

(b) Ngoại tệ các loại

	30-06-19		01-01-19	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17,106	399,851,137	19,723	458,353,871
EUR	7,003	189,336,894	7,003	187,523,080
		<u>589,188,031</u>		<u>645,876,951</u>

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,105,589,137,174	1,207,909,437,099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,879,647,579	8,241,844,746
	<u>1,118,468,784,753</u>	<u>1,216,151,281,845</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(33,373,714)	(12,588,572)
Doanh thu thuần	<u>1,118,435,411,039</u>	<u>1,216,138,693,273</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,929,525	73,933,923
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,129,840,000	1,021,578,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,904,577,010	4,831,502,939
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		325,286,382
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	412,835,442	910,974,822
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		4,719,333
Cộng	3,464,181,977	7,167,995,399

26. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
- Lãi tiền vay	22,586,003,149	24,808,406,176
- Lỗ chênh lệch tỷ giá tỷ giá đã thực hiện	1,835,222,396	5,440,505,234
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,274,201,402	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	27,695,426,947	30,248,911,410

27. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
Chi phí nhân viên	32,712,451,096	31,579,315,000
Chi phí vật liệu, bao bì	1,177,410,490	1,131,724,359
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,784,919,163	6,539,666,356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,335,086,082	26,701,392,207
Chi phí bán hàng khác	8,188,365,885	7,356,530,134
Cộng	63,198,232,716	73,308,628,056

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
Chi phí nhân viên	1,408,570,000	970,470,000
Thuế, phí và lệ phí	2,581,679,351	2,273,547,253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,575,943,970	4,575,943,970
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,240,450,658	8,461,188,017
Cộng	10,806,643,979	16,281,149,240

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
- Chi phí mua hàng hóa để bán	799,238,749,322	1,331,894,227,309
- Chi phí nhân công	34,121,021,096	32,549,785,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,295,542,297	6,722,498,762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,911,030,052	31,277,336,177
- Chi phí khác bằng tiền	13,677,283,250	19,040,157,357

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	22,771,673,202	22,075,594,033
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,577,497,400	4,210,803,206

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-06-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-06-2018 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	22,771,673,202	22,075,594,033
- Chi phí không được khấu trừ thuế		
'- Thu nhập không bị tính thuế	(1,129,840,000)	(1,021,578,000)
'- Chi phí không được khấu trừ thuế	1,245,653,800	
- Thuế TNDN	4,577,497,400	4,210,803,207

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho

Từ ngày 01-01-2019
đến ngày 30-06-2019
VND

Từ ngày 01-01-2018
đến ngày 30-06-2018
VND

Các công ty liên quan khác

Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần

Cổ tức công bố và đã trả

16,465,860,000

Nhận vốn hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Bán hàng hóa và dịch vụ

1,300,915,183

1,949,249,501

Mua hàng hóa và dịch vụ

7,224,246,199

1,042,127,201

Cổ tức công bố và đã trả

2,400,000,000

Cổ tức công bố

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco

Bán hàng hóa và dịch vụ

189,000,000

832,500,000

Mua hàng hóa và dịch vụ

14,734,292,000

2,174,018,000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Bán hàng hóa và dịch vụ

1,184,400,000

-

Mua hàng hóa và dịch vụ

1,444,443,840

-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Bán hàng hóa và dịch vụ

1,120,479,692

6,719,770,460

Mua hàng hóa và dịch vụ

16,800,000

-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Bán hàng hóa và dịch vụ

-

453,024,000

Mua hàng hóa và dịch vụ

2,261,971,800

1,861,809,740

Tổng giám đốc

Tiền lương và thưởng

320,035,658

448,025,078

Thành viên Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Tiền lương và thưởng

1,258,863,864

1,354,700,494

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dư



Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm